

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH LPG VIỆT NAM
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026



MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 33



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Kinh doanh LPG Việt Nam (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty trong kỳ và đến ngày phê duyệt báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Vũ Văn Thực	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 08 tháng 01 năm 2026)
Ông Hoàng Việt Dũng	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 08 tháng 01 năm 2026)
Ông Nguyễn Hải Long	Thành viên
Ông Đoàn Trúc Lâm	Thành viên
Bà Phan Thị Phương Anh	Thành viên
Bà Trần Thị Hạnh Thực	Thành viên độc lập

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Hải Long	Giám đốc kiêm Người đại diện theo pháp luật
Ông Nguyễn Quang Huy	Phó Giám đốc
Ông Phạm Tiến Mạnh	Phó Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH LPG VIỆT NAM

Tầng 11, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, số 167 Trung Kính,
Phường Yên Hòa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Nguyễn Hải Long

Giám đốc

Người đại diện theo pháp luật

Ngày 10 tháng 8 năm 2026

50C
3 T
1H
10/8
17
NAJ
5P

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Kinh doanh LPG Việt Nam

Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Kinh doanh LPG Việt Nam (gọi tắt là "Công ty"), được phê duyệt ngày 10 tháng 8 năm 2026, từ trang 04 đến trang 33, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

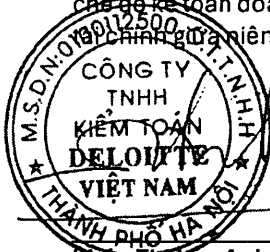
Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - "Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện".

Công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Khuê Thị Lan Anh

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

kiểm toán số 0036-2023-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 10 tháng 8 năm 2026

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
			(Phân loại lại)	
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.447.751.087.044	1.079.862.922.382
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	223.380.809.791	78.557.411.828
1. Tiền	111		70.913.766.395	78.456.974.568
2. Các khoản tương đương tiền	112		152.467.043.396	100.437.260
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	628.215.577.397	256.964.460.110
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		628.215.577.397	256.964.460.110
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		467.131.933.893	620.701.668.577
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	526.314.362.201	680.805.497.296
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.091.125.840	4.948.781.586
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	8	10.016.032.762	6.589.113.753
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	9	(70.289.586.910)	(71.641.724.058)
IV. Hàng tồn kho	140	10	22.140.588.811	10.048.497.769
1. Hàng tồn kho	141		26.454.812.231	10.048.497.769
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		(4.314.223.420)	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	160		106.882.177.152	113.590.884.098
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	11	27.379.716.679	37.133.720.846
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	162		79.434.390.846	71.070.379.339
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	16	68.069.627	5.386.783.913
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		416.722.925.258	445.994.369.099
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		130.000.000	757.483.756
1. Phải thu dài hạn khác	215		130.000.000	757.483.756
II. Tài sản cố định	220		192.113.029.318	207.967.849.090
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	190.326.189.995	206.108.813.507
- Nguyên giá	222		725.200.133.777	725.087.090.159
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(534.873.943.782)	(518.978.276.652)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	1.786.839.323	1.859.035.583
- Nguyên giá	228		7.021.761.456	7.021.761.456
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(5.234.922.133)	(5.162.725.873)
III. Bất động sản đầu tư	240	14	17.996.183.370	18.428.198.402
- Nguyên giá	241		26.427.782.233	26.427.782.233
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		(8.431.598.863)	(7.999.583.831)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	250		4.144.390.490	2.880.788.268
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		4.144.390.490	2.880.788.268
V. Đầu tư tài chính dài hạn	260	6	10.000.000.000	10.000.000.000
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		35.000.000.000	35.000.000.000
2. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	264		(25.000.000.000)	(25.000.000.000)
VI. Tài sản dài hạn khác	270		192.339.322.080	205.960.049.583
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	11	192.339.322.080	205.960.049.583
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)	280		1.864.474.012.302	1.525.857.291.481

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

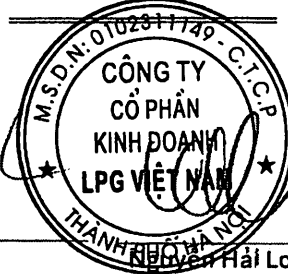
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Phân loại lại)
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.351.968.209.682	1.020.307.083.427
I. Nợ ngắn hạn	310		1.235.221.504.663	893.849.550.578
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	1.088.153.380.660	823.526.065.809
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		4.603.081.750	4.289.173.074
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		2.528.507.875	2.570.767.675
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	16	2.190.059.682	3.403.444.182
5. Phải trả ngắn hạn người lao động	315		59.813.646.566	10.076.058.351
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	17	34.321.222.667	8.281.484.866
7. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319	18	864.030.064	864.030.064
8. Phải trả ngắn hạn khác	320	19	33.376.027.244	34.764.340.513
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	20	5.560.000.000	5.560.000.000
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		1.194.599.700	385.947.595
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		2.616.948.455	128.238.449
II. Nợ dài hạn	330		116.746.705.019	126.457.532.849
1. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337	18	16.798.314.591	17.230.329.623
2. Phải trả dài hạn khác	338	19	87.328.665.597	93.827.478.395
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	20	12.619.724.831	15.399.724.831
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	21	512.505.802.620	505.550.208.054
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		399.985.220.000	399.985.220.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		399.985.220.000	399.985.220.000
2. Thặng dư vốn	412		19.717.060.000	19.717.060.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		71.139.399.704	71.139.399.704
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		21.664.122.916	14.708.528.350
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước	420a		9.408.528.380	2.917.878
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm nay	420b		12.255.594.536	14.705.610.472
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.864.474.012.302	1.525.857.291.481

Hoàng Thị Thuý Chi
Người lập biểu

Phạm Thị Thuý Vi
Phụ trách kế toán



Nguyễn Hải Long
Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật

Phê duyệt, ngày 10 tháng 8 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

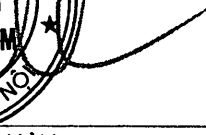
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	3.120.786.506.185	3.053.710.701.340
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	24	86.672.495.709	25.524.649.332
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		3.034.114.010.476	3.028.186.052.008
4. Giá vốn hàng bán	11	25	2.741.398.399.931	2.818.206.349.282
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		292.715.610.545	209.979.702.726
6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	27	17.491.718.760	12.371.969.690
7. Chi phí tài chính	23		916.411.994	758.300.098
- Trong đó: Chi phí đi vay	24		750.120.642	757.117.541
8. Chi phí bán hàng	25	28	262.594.881.927	190.234.853.277
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	31.428.820.156	23.668.665.067
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(22-23)-(25+26))	30		15.267.215.228	7.689.853.974
11. Thu nhập khác	31		101.607.959	3.772.699
12. Chi phí khác	32		49.330.017	112.637.055
13. Lợi nhuận/(lỗ) khác (40=31-32)	40		52.277.942	(108.864.356)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		15.319.493.170	7.580.989.618
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	29	3.063.898.634	1.516.197.924
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		12.255.594.536	6.064.791.694
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	30	306	89


Hoàng Thị Thuý Chi
Người lập biểu


Phạm Thị Thuý Vi
Phụ trách kế toán




Nguyễn Hải Long
Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật

Phê duyệt, ngày 10 tháng 8 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

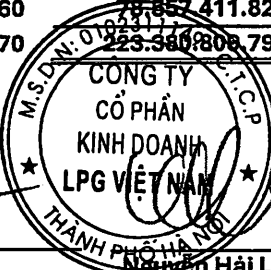
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	15.319.493.170	7.580.989.618
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	17.746.111.948	19.993.208.511
Các khoản dự phòng	03	3.770.738.377	-
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(596.590.066)	-
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05	(15.912.126.496)	(12.305.743.240)
Chi phí đi vay	06	750.120.642	757.117.541
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	21.077.747.575	16.025.572.430
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	152.672.689.710	(339.153.020.007)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(16.406.314.462)	(31.574.411.428)
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	332.305.524.569	139.317.931.749
Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12	22.705.639.689	16.357.901.233
Chi phí đi vay đã trả	14	(802.542.908)	(996.499.185)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(4.003.018.240)	(2.989.741.201)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(2.511.289.994)	(4.908.500.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	505.038.435.939	(207.920.766.409)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(2.053.787.385)	(3.141.401.952)
2. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(617.300.000.000)	(294.600.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	266.484.468.752	507.600.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	(4.523.459.543)	12.799.312.501
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(357.392.778.176)	222.657.910.549
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền trả nợ gốc vay	34	(2.780.000.000)	(2.780.000.000)
2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(42.259.800)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(2.822.259.800)	(2.780.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	144.823.397.963	11.957.144.140
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	78.857.411.828	116.629.249.711
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60)	70	223.680.809.791	128.586.393.851


Hoàng Thị Thuý Chi
Người lập biểu


Phạm Thị Thuý Vi
Phụ trách kế toán




Nguyễn Hải Long
Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật

Phê duyệt, ngày 10 tháng 8 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Kinh doanh LPG Việt Nam (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0102311149 do Sở Tài chính Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 25 tháng 6 năm 2007, đăng ký thay đổi gần nhất lần thứ 24 vào ngày 31 tháng 12 năm 2025.

Công ty đã được Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội chấp thuận niêm yết cổ phiếu tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã cổ phiếu là PVG.

Công ty có trụ sở chính tại tầng 11, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, số 167 Trung Kính, Phường Yên Hòa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Công ty mẹ của Công ty là Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 460 người (ngày 31 tháng 12 năm 2025: 447 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là kinh doanh khí đốt (khí dầu mỏ hóa lỏng – LPG).

Hoạt động chính của Công ty bao gồm:

- Kinh doanh khí đốt (khí dầu mỏ hóa lỏng - LPG, khí thiên nhiên nén - CNG, khí thiên nhiên hóa lỏng LNG), xăng dầu, hạt nhựa và các sản phẩm dầu khí; Bán buôn khí đốt và các sản phẩm liên quan;
- Bảo dưỡng, sửa chữa máy thiết bị kho chứa, trạm chiết nạp LPG và các dịch vụ khác phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh LPG và các sản phẩm dầu khí;
- Kiểm tra kỹ thuật an toàn đối với chai chứa khí dầu mỏ hóa lỏng và các thiết bị chịu áp lực; Giám định kỹ thuật chai chứa khí dầu mỏ hóa lỏng và các thiết bị chịu áp lực;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh; Dịch vụ ủy thác xuất nhập khẩu;
- Đào tạo lao động kỹ thuật ngành gas (chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Tư vấn, thiết kế, đầu tư, chuyển giao công nghệ, bảo dưỡng, sửa chữa, lắp đặt máy thiết bị kho chứa, trạm chiết nạp LPG, CNG, LNG và các dịch vụ khác phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh LPG, CNG, LNG, xăng dầu, hạt nhựa và các sản phẩm dầu khí;
- Tư vấn, thiết kế máy thiết bị kho chứa, trạm chiết nạp LPG và các dịch vụ khác phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh LPG và các sản phẩm dầu khí; tư vấn, thiết kế lắp đặt hệ thống cung cấp LPG cho khu đô thị, khu công nghiệp, nhà máy;
- Lắp đặt máy thiết bị kho chứa, trạm chiết nạp LPG và các dịch vụ khác phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh LPG, CNG, LNG, xăng dầu, hạt nhựa và các sản phẩm dầu khí;
- Dịch vụ vận tải hàng hóa bằng đường bộ LPG, CNG, LNG, xăng dầu, hạt nhựa và các sản phẩm dầu khí.
- Kinh doanh vật tư, thiết bị, phụ kiện, kho bãi, trạm chiết nạp LPG, CNG, LNG, xăng dầu, hạt nhựa và các sản phẩm dầu khí;
- Dịch vụ quản lý bất động sản, quản lý điều hành, khai thác các dịch vụ trong các tòa nhà;
- Sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế; sản xuất sản phẩm nhiên liệu hóa thạch;
- Kinh doanh phân đạm, amôniac, các sản phẩm hóa chất khác, các dịch vụ trong kinh doanh phân đạm và các sản phẩm hóa chất khác có liên quan (trừ hóa chất Nhà nước cấm);
- Bán lẻ hàng hóa khác mới (trừ ô tô, mô tô, xe máy và các bộ phận phụ trợ); và
- Đại lý, mua bán, ký gửi hàng hóa

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty có 04 đơn vị trực thuộc, bao gồm:

- Chi nhánh Miền Bắc;
- Chi nhánh Tây Bắc;
- Chi nhánh Miền Trung; và
- Chi nhánh Miền Nam.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ

Số liệu so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.

Một số số liệu của kỳ báo cáo trước được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của kỳ này. Chi tiết được trình bày tại Thuyết minh số 34.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ trưởng Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC ("Thông tư 99") hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026. Thông tư 99 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014. Ban Giám đốc đã áp dụng Thông tư 99 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị và không bị hạn chế sử dụng.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, lãi nhận sau hoặc lãi nhận định kỳ được ghi nhận vào đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và doanh thu hoạt động tài chính tương ứng với kỳ hưởng lãi.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập khi nếu có bất kỳ dấu hiệu hoặc bằng chứng nào cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty có khả năng không thu hồi được.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư và các khoản đầu tư vào hợp đồng hợp tác kinh doanh mà Công ty không có quyền đồng kiểm soát nhưng được hưởng lợi ích phụ thuộc vào lợi nhuận sau thuế của hợp đồng hợp tác kinh doanh.

Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được phản ánh theo giá gốc trừ các khoản dự phòng tổn thất.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác được thực hiện khi công ty nhận vốn góp đầu tư bị lỗ hoặc khoản đầu tư vào đơn vị khác bị suy giảm giá trị dẫn đến Công ty có khả năng bị mất vốn.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua và các chi phí thu mua có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Công ty xác định giá trị hàng xuất kho theo từng lần phát sinh để hạch toán hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc bán các sản phẩm đó.

Công ty trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho khi hàng tồn kho bị hư hỏng, lỗi thời, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến vị trí và trạng thái cần thiết để tài sản có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của doanh nghiệp.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản cố định đến vị trí và trạng thái có khả năng hoạt động.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	5 - 50
Máy móc và thiết bị	4 - 15
Phương tiện vận tải	5 - 15
Thiết bị văn phòng	3 - 10

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập thuần do thanh lý tài sản và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuê tài sản

Tất cả các khoản thuê tại Công ty là thuê hoạt động.

Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào chi phí trong kỳ khi phát sinh.

Công ty là bên đi thuê

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận

được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của doanh nghiệp.

Tài sản cố định vô hình bao gồm phần mềm máy tính và tài sản cố định khác được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Các tài sản được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm nhà xưởng, vật kiến trúc do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 33 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái có khả năng hoạt động.

Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ là các chi phí thực tế đã phát sinh và có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí chờ phân bổ bao gồm trả trước cho giá trị vỏ bình gas đã đưa vào sử dụng, tiền thuê văn phòng, tiền thuê đất và hạ tầng, và các khoản chi phí chờ phân bổ khác.

Giá trị vỏ bình gas đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm. Giá gốc vỏ bình gas mua vào bao gồm chi phí mua vỏ bình gas và các chi phí liên quan khác để vỏ bình gas ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tiền thuê văn phòng, tiền thuê đất và hạ tầng thể hiện số tiền thuê đã được trả trước. Tiền thuê văn phòng, tiền thuê đất và hạ tầng trả trước được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí chờ phân bổ khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, và các chi phí khác và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Phải trả người bán

Phải trả người bán là các khoản nợ phải trả phát sinh từ việc mua hàng hóa, dịch vụ hoặc tài sản từ người bán trong hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường của doanh nghiệp. Các khoản phải trả người bán được thể hiện theo giá gốc.

Phải trả cổ tức, lợi nhuận

Phải trả cổ tức, lợi nhuận phản ánh số cổ tức phải trả cho các cổ đông. Các khoản phải trả cổ tức được ghi nhận khi Công ty không có quyền từ chối nghĩa vụ chi trả cổ tức cho các cổ đông theo quy định của pháp luật.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ mà Công ty đã nhận được nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có đủ hồ sơ, chứng từ, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán.

Doanh thu chờ phân bổ

Doanh thu chờ phân bổ bao gồm các khoản nhận trước về dịch vụ cho thuê nhà xưởng chưa được cung cấp liên quan đến một hay nhiều kỳ kế toán. Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chờ phân bổ tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chờ phân bổ sẽ được ghi nhận vào kết quả kinh doanh giữa niên độ trong kỳ kế toán tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ, có khả năng Công ty sẽ phải thanh toán nghĩa vụ đó và giá trị của nghĩa vụ đó có thể được ước tính một cách đáng tin cậy.

Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Vay

Vay được xác định theo giá gốc bao gồm khoản tiền thu được từ đi vay trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản đó vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Các khoản thu nhập phát sinh từ hoạt động đầu tư tạm thời của các khoản vốn vay riêng biệt trong khi chờ được sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang được ghi giảm trừ vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hóa.

Vốn chủ sở hữu

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết được ghi nhận theo mệnh giá. Cổ phiếu phát hành để tăng vốn điều lệ, vốn góp của cổ đông được ghi nhận theo số tiền thực tế thu được tương ứng với mệnh giá cổ phiếu phát hành thành công.

Thặng dư vốn

Thặng dư vốn phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu phổ thông, sau khi trừ đi chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Số cổ tức được công bố và chi trả từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của cổ đông trong Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty để dùng cho công tác khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, phục vụ nhu cầu phúc lợi công cộng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty. Việc trích lập và sử dụng quỹ khen thưởng, phúc lợi tuân thủ theo các quy định về kế toán và tài chính hiện hành.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Việc trích và sử dụng quỹ đầu tư phát triển được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông và các quy định hiện hành.

Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Thu nhập khác là các khoản thu nhập từ các hoạt động không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu từ các hoạt động chính.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa dịch vụ đã tiêu thụ trong kỳ báo cáo nhưng đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, Công ty ghi giảm doanh thu ghi nhận trong kỳ báo cáo nếu các khoản giảm trừ doanh thu này phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính giữa niên độ.

Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa đã bán và dịch vụ đã cung cấp trong kỳ và được ghi nhận phù hợp với doanh thu trong kỳ.

Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng là các khoản chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến quá trình tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa và cung cấp dịch vụ của doanh nghiệp được ghi nhận vào chi phí trong kỳ theo cơ sở dồn tích.

Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp là các khoản chi phí phát sinh liên quan hoạt động quản lý chung của doanh nghiệp, không trực tiếp gắn với hoạt động bán hàng hoặc sản xuất và được ghi nhận vào chi phí trong kỳ theo cơ sở dồn tích.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này, ngoại trừ số dư các khoản tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tiền gửi. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong kỳ. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không tính thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính giữa niên độ. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận đối với tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi Công ty có khả năng chắc chắn thu được lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều bên trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, các công ty con và công ty trong cùng tập đoàn là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, nhưng cá nhân nắm giữ vị trí quản lý chủ chốt (bao gồm Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc, Ban Kiểm soát), những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân hoặc bên liên kết này cũng được coi là bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của mối quan hệ đó.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ (Phân loại lại) VND
Tiền mặt	3.595.460.429	4.919.111.213
Tiền gửi không kỳ hạn	67.318.305.966	73.537.863.355
Trong đó:		
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	48.887.662.530	52.074.242.916
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	8.509.816.175	9.052.341.689
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	6.767.967.718	6.043.892.428
Các ngân hàng khác	3.152.859.543	6.367.386.322
Tương đương tiền (i)	152.467.043.396	100.437.260
Trong đó:		
Tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng	152.467.043.396	-
Tiền gửi có kỳ hạn 03 tháng	-	100.437.260
	223.380.809.791	78.557.411.828

- (i) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất 4,75%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 1,9%/năm).

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a. Đầu tư tài chính ngắn hạn

	Số cuối kỳ VND			Số đầu kỳ (Phân loại lại) VND		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn						
Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn	628.215.577.397	628.215.577.397	-	256.964.460.110	256.964.460.110	-
<i>Tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng</i>	627.713.604.807	627.713.604.807	-	255.087.375.178	255.087.375.178	-
<i>Tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng</i>	501.972.590	501.972.590	-	1.877.084.932	1.877.084.932	-

Các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại bằng Đồng Việt Nam với lãi suất từ 4,8%/năm đến 8,6%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: từ 4,2%/năm đến 7,2%/năm).

b. Đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối kỳ VND			Số đầu kỳ VND		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Tài sản Việt Nam (i)	25.000.000.000	-	(25.000.000.000)	25.000.000.000	-	(25.000.000.000)
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng (ii)	10.000.000.000	10.000.000.000	-	10.000.000.000	10.000.000.000	-
	35.000.000.000	10.000.000.000	(25.000.000.000)	35.000.000.000	10.000.000.000	(25.000.000.000)

- (i) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty đang sở hữu 2.500.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Tài sản Việt Nam (trước đây là Công ty Cổ phần Đầu tư và Tư vấn Tài chính Dầu khí Việt Nam), tương đương với 5% vốn điều lệ của công ty này.
- (ii) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty đang sở hữu 1.248.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng, tương đương với 9,98% vốn điều lệ của công ty này. Trong kỳ, Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng hoạt động kinh doanh có lãi.

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH LPG VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND	VND	VND	VND
	Giá gốc	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị dự phòng
Công ty TNHH Gas Venus	56.050.439.405	-	114.613.280.537	-
Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Việt Nam	44.398.768.142	(44.398.768.142)	44.498.768.142	(44.498.768.142)
Công ty TNHH Khí hoá lỏng Thăng Long	43.444.084.860	-	45.821.617.047	-
Công ty Cổ phần Chế tạo hàng Công nghiệp Việt Nam	-	-	73.413.180.937	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	382.421.069.794	(25.890.818.768)	402.458.650.633	(27.142.955.916)
	526.314.362.201	(70.289.586.910)	680.805.497.296	(71.641.724.058)
Trong đó:				
Phải thu ngắn hạn của khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 31)	45.401.105.197		57.126.527.466	

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ (Phân loại lại)	
	VND	VND	VND	VND
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
Tạm ứng cho nhân viên	1.619.929.063	-	1.342.001.700	-
Ký cược, ký quỹ	2.578.254.070	-	1.987.633.314	-
Phải thu khác	5.817.849.629	-	3.259.478.739	-
	10.016.032.762	-	6.589.113.753	-

9. NỢ XẤU

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	VND	VND		VND	VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
Phải thu ngắn hạn của khách hàng						
Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Việt Nam	44.398.768.142	-	Trên 3 năm	44.468.768.142	-	Trên 3 năm
Công ty TNHH MTV Kinh doanh Dầu khí Việt Hải	18.945.600.241	-	Trên 3 năm	18.945.600.241	-	Trên 3 năm
Khác	9.184.019.069	2.238.800.542	Từ 06 tháng trở lên	8.503.668.600	276.312.925	Từ 06 tháng trở lên
	72.528.387.452	2.238.800.542		71.918.036.983	276.312.925	

10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công cụ, dụng cụ	6.315.192.667	-	6.171.817.419	-
Hàng hoá	20.139.619.564	(4.314.223.420)	3.876.680.350	-
	26.454.812.231	(4.314.223.420)	10.048.497.769	-

Trong kỳ, Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 4.314.223.420 VND (cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025: 0 VND).

11. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Thuê vỏ bình gas	25.916.727.561	35.999.290.033
Các khoản khác	1.462.989.118	1.134.430.813
	27.379.716.679	37.133.720.846
b. Dài hạn		
Vỏ bình gas (i)	90.664.246.565	101.482.622.276
Thuê văn phòng	64.341.273.480	63.502.884.803
Thuê đất và hạ tầng (ii)	35.734.813.717	38.209.662.862
Các khoản khác	1.598.988.318	2.764.879.642
	192.339.322.080	205.960.049.583

(i) Biến động về giá trị vỏ bình gas trong kỳ như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Số dư đầu kỳ	101.482.622.276	120.834.672.958
Tăng	761.000.000	5.450.394.121
Phân bổ vào chi phí	(11.579.375.711)	(12.471.883.111)
Số dư cuối kỳ	90.664.246.565	113.813.183.968

(ii) Như trình bày tại thuyết minh số 20, tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở của trạm nạp gas Bà Rịa – Vũng Tàu và trạm nạp gas Nha Trang đã được dùng để đảm bảo cho khoản vay của Công ty tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Sài Gòn với giá trị còn lại lần lượt là 8.590.911.657 VND và 5.266.325.027 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 8.725.151.811 VND và 5.330.288.489 VND).

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận tải VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu kỳ	472.639.716.969	235.186.820.427	12.881.411.139	4.379.141.624	725.087.090.159
Mua trong kỳ	692.611.089	63.500.000	-	34.074.074	790.185.163
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(677.046.573)	-	(677.046.573)
Giảm khác	-	-	-	(94.972)	(94.972)
Số dư cuối kỳ	473.332.328.058	235.250.320.427	12.204.364.566	4.413.120.726	725.200.133.777
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu kỳ	285.940.154.613	218.553.641.040	10.237.715.178	4.246.765.821	518.978.276.652
Khấu hao trong kỳ	10.146.722.547	6.202.264.749	156.637.573	67.183.806	16.572.808.675
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(677.046.573)	-	(677.046.573)
Giảm khác	-	-	-	(94.972)	(94.972)
Số dư cuối kỳ	296.086.877.160	224.755.905.789	9.717.306.178	4.313.854.655	534.873.943.782
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu kỳ	186.699.562.356	16.633.179.387	2.643.695.961	132.375.803	206.108.813.507
Tại ngày cuối kỳ	177.245.450.898	10.494.414.638	2.487.058.388	99.266.071	190.326.189.995

Chi tiết danh mục các tài sản cố định hữu hình đang hiện hữu có giá trị từ 10% giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình trở lên:

Tên tài sản	Giá trị còn lại (VND)
Giá trị phần xây lắp Tổng kho Đà Nẵng	51.857.650.055
Giá trị phần thiết bị Tổng kho Đà Nẵng	40.421.830.436
Tổng cộng	92.279.480.491

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 210.242.447.336 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 115.816.491.186 VND).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, tài sản cố định hữu hình của Công ty với tổng giá trị còn lại là 30.925.478.224 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 32.073.616.515 VND) đã được dùng để làm tài sản bảo đảm cho khoản vay dài hạn ngân hàng (Thuyết minh số 20).

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính	Khác	Tổng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ	4.041.605.670	2.980.155.786	7.021.761.456
Số dư cuối kỳ	4.041.605.670	2.980.155.786	7.021.761.456
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu kỳ	3.827.317.065	1.335.408.808	5.162.725.873
Khấu hao trong kỳ	29.569.332	42.626.928	72.196.260
Số dư cuối kỳ	3.856.886.397	1.378.035.736	5.234.922.133
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu kỳ	214.288.605	1.644.746.978	1.859.035.583
Tại ngày cuối kỳ	184.719.273	1.602.120.050	1.786.839.323

Chi tiết danh mục các tài sản cố định vô hình đang hiện hữu có giá trị từ 10% tổng giá trị tài sản cố định vô hình trở lên:

Tên tài sản cố định	Giá trị còn lại (VND)
Lợi thế khu đất trạm nạp	1.602.120.050

Nguyên giá của các tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 5.231.313.177 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2025: 3.706.525.670 VND).

14. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ CHO THUÊ

	Nhà xưởng
	VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu kỳ	26.427.782.233
Số dư cuối kỳ	26.427.782.233
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số dư đầu kỳ	7.999.583.831
Khấu hao trong kỳ	432.015.032
Số dư cuối kỳ	8.431.598.863
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu kỳ	18.428.198.402
Tại ngày cuối kỳ	17.996.183.370

Bất động sản đầu tư phản ánh giá trị cơ sở hạ tầng đã được xây dựng tại Lô đất số CN 5.1B Khu Công nghiệp Đình Vũ, thành phố Hải Phòng và nhà xưởng tại khu đất nêu trên đang cho thuê.

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - *Bất động sản đầu tư*, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính. Để xác định được giá trị hợp lý này, Công ty sẽ phải thuê một công ty tư vấn độc lập đánh giá giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư. Hiện tại, Công ty chưa tìm được công ty tư vấn phù hợp để thực hiện công việc này.

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	776.569.278.739	401.777.022.560
lotchu Petroleum Co., (Singapore) PTE, Ltd,	116.152.416.755	104.993.671.972
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	55.373.048.390	49.356.385.101
Công ty TNHH Dahasa	-	73.399.954.517
Phải trả cho các đối tượng khác	140.058.636.776	193.999.031.659
	1.088.153.380.660	823.526.065.809
Trong đó:		
Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 31)	843.209.444.499	451.509.234.207

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ VND	Số phải nộp /thu trong kỳ VND	Số đã thực nộp /thu trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND
a. Các khoản phải thu				
Thuế thu nhập cá nhân	210.145.719	217.956.846	75.880.754	68.069.627
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	3.245.056.778	21.300.059.460	18.055.002.682	-
Thuế nhập khẩu	1.931.581.416	9.740.196.623	7.808.615.207	-
	5.386.783.913	31.258.212.929	25.939.498.643	68.069.627
b. Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	1.520.525.939	335.517.301.821	335.778.535.911	1.259.291.849
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.748.138.738	3.063.898.634	4.003.018.240	809.019.132
Thuế thu nhập cá nhân	134.779.505	592.516.371	605.547.175	121.748.701
Thuế, phí khác	-	577.411.647	577.411.647	-
	3.403.444.182	339.751.128.473	340.964.512.973	2.190.059.682

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chi phí phải trả về thuê bình gas	13.094.512.889	-
Chi phí tổ chức hội nghị khách hàng	4.580.000.000	1.837.345.219
Chi phí lãi vay	557.542.632	609.964.898
Khác	16.089.167.146	5.834.174.749
	34.321.222.667	8.281.484.866
Trong đó:		
Chi phí phải trả ngắn hạn là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 31)	1.183.609.831	1.000.000.000
	1.183.609.831	1.000.000.000

18. DOANH THU CHỜ PHÂN BỐ

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn		
Cho thuê văn phòng, cơ sở hạ tầng	864.030.064	864.030.064
	864.030.064	864.030.064
b. Dài hạn		
Cho thuê văn phòng, cơ sở hạ tầng	16.798.314.591	17.230.329.623
	16.798.314.591	17.230.329.623

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ (Phân loại lại) VND
a. Ngắn hạn		
Hàng vay	15.964.203.655	27.086.244.581
Các khoản phải trả, phải nộp khác	17.411.823.589	7.678.095.932
	33.376.027.244	34.764.340.513
b. Dài hạn		
Đặt cọc vỏ bình gas	87.328.665.597	93.827.478.395
	87.328.665.597	93.827.478.395

20. VAY

	Số đầu kỳ VND		Trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND
	Giá trị	Tăng	Giảm	Giá trị
a. Vay dài hạn đến hạn trả	5.560.000.000	2.780.000.000	2.780.000.000	5.560.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Sài Gòn	5.560.000.000	2.780.000.000	2.780.000.000	5.560.000.000
b. Vay dài hạn	15.399.724.831	-	2.780.000.000	12.619.724.831
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Sài Gòn	15.399.724.831	-	2.780.000.000	12.619.724.831
	20.959.724.831	2.780.000.000	5.560.000.000	18.179.724.831

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty có các khoản vay dài hạn với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Sài Gòn theo các hợp đồng tín dụng như sau:

- (i) Hợp đồng tín dụng số 01/2022/4752598/HĐTD đề ngày 27 tháng 9 năm 2022 với hạn mức vay là 20.700.000.000 Đồng Việt Nam. Thời hạn vay là 72 tháng kể từ ngày giải ngân vốn vay đầu tiên. Lãi suất thả nổi bằng lãi suất tiết kiệm (VND) kỳ hạn 12 tháng trả lãi vay sau + biên độ tối thiểu 1,0%/năm và được điều chỉnh 6 tháng/lần. Gốc vay được trả trong 12 lần, mỗi lần cách nhau 6 tháng và lãi vay được trả cùng ngày trả nợ gốc vay.
- (ii) Hợp đồng tín dụng số 02/2023/4752598/HĐTD đề ngày 5 tháng 7 năm 2023 với hạn mức vay là 18.000.000.000 Đồng Việt Nam. Thời hạn vay là 72 tháng kể từ ngày giải ngân vốn vay đầu tiên. Lãi suất thả nổi theo quy định của Ngân hàng bằng lãi suất tiết kiệm (VND) kỳ hạn 12 tháng trả lãi vay sau + biên độ tối thiểu 2,8%/năm và được điều chỉnh 6 tháng/lần. Gốc vay được trả trong 12 lần, mỗi lần cách nhau 6 tháng và lãi vay được trả cùng ngày trả nợ gốc vay.

Như trình bày tại Thuyết minh số 11 và Thuyết minh số 12, khoản vay ngân hàng được bảo đảm bởi:

- Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (bao gồm tài sản cố định và bất động sản đầu tư) của trạm nạp gas Bà Rịa - Vũng Tàu số CT13408 đề ngày 14 tháng 5 năm 2021 và toàn bộ nhà xưởng máy móc thiết bị hình thành từ vốn vay.
- Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (bao gồm tài sản cố định và bất động sản đầu tư) của trạm nạp gas Nha Trang số DK510003 đề ngày 22 tháng 2 năm 2023 và toàn bộ nhà xưởng máy móc thiết bị hình thành từ vốn vay.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Trong vòng một năm	5.560.000.000	5.560.000.000
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	12.619.724.831	15.399.724.831
	18.179.724.831	20.959.724.831
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	5.560.000.000	5.560.000.000
Số phải trả sau 12 tháng	12.619.724.831	15.399.724.831

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư và phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025					
Số dư đầu kỳ trước	399.985.220.000	19.717.060.000	62.539.399.704	13.902.917.878	496.144.597.582
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	6.064.791.694	6.064.791.694
Trích quỹ đầu tư và phát triển	-	-	8.600.000.000	(8.600.000.000)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(5.000.000.000)	(5.000.000.000)
Thù lao Ban Điều hành	-	-	-	(300.000.000)	(300.000.000)
Số dư cuối kỳ trước	399.985.220.000	19.717.060.000	71.139.399.704	6.067.709.572	496.909.389.276
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026					
Số dư đầu kỳ này	399.985.220.000	19.717.060.000	71.139.399.704	14.708.528.350	505.550.208.054
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	12.255.594.536	12.255.594.536
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (i)	-	-	-	(5.000.000.000)	(5.000.000.000)
Thù lao Ban Điều hành (i)	-	-	-	(300.000.000)	(300.000.000)
Tăng khác	-	-	-	30	30
Số dư cuối kỳ này	399.985.220.000	19.717.060.000	71.139.399.704	21.664.122.916	512.505.802.620

- (i) Phản ánh các khoản trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi và thù lao Ban điều hành từ lợi nhuận năm 2025 theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty năm 2026 phê duyệt ngày 29 tháng 4 năm 2026.

Vốn điều lệ

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi lần thứ 24 cấp ngày 31 tháng 12 năm 2025, vốn điều lệ của Công ty là 399.985.220.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 399.985.220.000 VND). Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, vốn điều lệ đã được chủ sở hữu góp đủ như sau:

	Theo Giấy Chứng nhận Doanh nghiệp sửa đổi		Vốn đã góp	
	VND	%	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tổng Công ty Khí Việt Nam – CTCP	205.224.990.000	51,31%	205.224.990.000	205.224.990.000
Các cổ đông khác	194.760.230.000	48,69%	194.760.230.000	194.760.230.000
	399.985.220.000	100%	399.985.220.000	399.985.220.000

Cổ phiếu	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	39.998.522	39.998.522
Cổ phiếu phổ thông	39.998.522	39.998.522
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	39.998.522	39.998.522
Cổ phiếu phổ thông	39.998.522	39.998.522

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ngoại tệ các loại

	Đơn vị	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Đô la Mỹ	USD	226.717,55	248.477,47

Hàng nhận giữ hộ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty nhận giữ hộ hàng (khí gas) cho Tổng Công ty Khí Việt Nam – CTCP là 2.005.172 kg (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 916.105 kg).

Tài sản thuê ngoài

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty đã thuê 919.328 bình khí gas LPG theo các hợp đồng thuê ký giữa Công ty và Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP.

Các khoản thanh toán thuê hoạt động chủ yếu bao gồm:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Từ 1 năm trở xuống	34.810.993.110	41.167.162.383
Trên 1 năm đến 5 năm	74.314.069.398	74.322.251.216
Trên 5 năm	19.697.251.631	20.118.881.863
	128.822.314.139	135.608.295.462

23. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh khí gas hóa lỏng và các hoạt động kinh doanh phụ trợ khác. Trong kỳ, Công ty không có hoạt động sản xuất kinh doanh nào khác trọng yếu, thông tin tài chính trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 đều liên quan đến hoạt động kinh doanh khí gas hóa lỏng. Theo đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty không có hoạt động kinh doanh nào khác ngoài lãnh thổ Việt Nam trong kỳ này và kỳ trước. Do vậy, Công ty không có Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý cần phải trình bày.

24. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Trong đó:		
Doanh thu từ bán hàng hóa	3.095.933.918.068	3.026.484.457.171
Doanh thu phân bổ nhận đặt cọc vỏ bình gas	9.500.888.683	9.701.963.852
Doanh thu từ cho thuê bất động sản đầu tư	3.314.247.216	4.214.452.463
Doanh thu cung cấp dịch vụ	12.037.452.218	13.309.827.854
	3.120.786.506.185	3.053.710.701.340
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Khoản chiết khấu thương mại	86.672.495.709	25.524.649.332
	86.672.495.709	25.524.649.332
<i>Trong đó</i>		
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ với các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 31)	56.844.907.595	221.178.390.667

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn bán hàng hóa	2.739.146.132.199	2.815.738.613.332
Giá vốn cho thuê bất động sản đầu tư	432.015.032	432.015.032
Giá vốn cung cấp dịch vụ	1.820.252.700	2.035.720.918
	2.741.398.399.931	2.818.206.349.282

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.112.218.618.824	1.968.177.970.422
Chi phí nhân công	115.333.835.134	53.586.424.851
Chi phí khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	17.746.111.948	19.993.208.511
Chi phí dịch vụ mua ngoài	709.199.042.850	929.264.277.730
Chi phí khác bằng tiền	35.684.987.665	21.295.356.282
Chi phí liên quan đến vỏ bình	41.468.767.216	39.792.629.830
Chi phí dự phòng	3.770.738.377	-
	3.035.422.102.014	3.032.109.867.626

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	15.944.719.839	12.305.743.240
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.546.998.921	66.226.450
	17.491.718.760	12.371.969.690
<i>Trong đó</i>		
Doanh thu từ hoạt động tài chính với các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 31)	2.895.188.979	-

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	21.164.506.706	11.364.737.391
Dịch vụ mua ngoài	6.975.971.242	6.717.686.946
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	3.288.342.208	5.586.240.730
	31.428.820.156	23.668.665.067
Các khoản chi phí bán hàng		
Chi phí vận chuyển	40.839.863.729	37.718.808.060
Chi phí nhân viên	91.708.414.690	40.539.431.611
Dịch vụ mua ngoài	16.644.434.291	20.557.939.178
Chi phí thuê vỏ bình gas	29.874.513.146	27.228.131.264
Khấu hao tài sản cố định	16.014.247.328	17.591.383.472
Chi phí thuê chiết nạp gas	10.246.100.522	9.189.016.246
Chi phí phân bổ vỏ bình gas	11.594.254.070	12.564.498.566
Chi phí sửa chữa vỏ bình gas	12.339.286.459	8.017.729.206
Các khoản chi phí bán hàng khác	33.333.767.692	16.827.915.674
	262.594.881.927	190.234.853.277

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ này	3.063.898.634	1.516.197.924
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3.063.898.634	1.516.197.924

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế trong kỳ được tính như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận trước thuế	15.319.493.170	7.580.989.618
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	-	-
Thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	15.319.493.170	7.580.989.618
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	3.063.898.634	1.516.197.924

30. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 được dựa trên lợi nhuận phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền là 39.998.522 cổ phiếu, chi tiết như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước (Trình bày lại)
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	12.255.594.536	6.064.791.694
Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	(2.513.002.758)
- Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và thù lao Ban điều hành (VND)	-	(2.513.002.758)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	12.255.594.536	3.551.788.936
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	39.998.522	39.998.522
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	306	89

Tại ngày lập báo cáo tài chính này, Công ty chưa trích Quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận năm 2026, do đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 có thể sẽ thay đổi khi Công ty có quyết định phê duyệt phân phối lợi nhuận năm 2026.

Theo quy định tại Thông tư 99/2025/TT-BTC, quỹ khen thưởng, phúc lợi và thù lao Ban điều hành được trích từ lợi nhuận sau thuế cần được loại trừ ra khỏi lợi nhuận khi ước tính lãi cơ bản trên cổ phiếu. Do vậy, lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 được trình bày lại trên cơ sở tính toán và phân bổ ảnh hưởng của việc phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2025 theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty năm 2026 phê duyệt ngày 29 tháng 4 năm 2026, cụ thể như sau:

	Số kỳ trước (Trình bày lại)	Số kỳ trước (Đã báo cáo)
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	6.064.791.694	6.064.791.694
Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	(2.513.002.758)	-
- Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và thù lao Ban điều hành (VND)	(2.513.002.758)	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	3.551.788.936	6.064.791.694
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	39.998.522	39.998.522
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	89	152

31. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	Công ty mẹ tối cao
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	Công ty nhận đầu tư
Công ty Cổ phần Hoá dầu và Xơ sợi Việt Nam	Công ty cùng Tập đoàn
Viện Dầu khí Việt Nam	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác Tài sản Dầu khí	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Dầu khí Miền Trung	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần vận tải Dầu khí Thái Bình Dương	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi	Công ty cùng Tập đoàn
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	Công ty cùng Tập đoàn

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan sau đây:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Bán hàng	56.844.907.595	221.178.390.667
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	56.058.288.438	4.144.859.992
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	11.313.890	16.877.273
Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác Tài sản Dầu khí	775.305.267	751.159.047
Công ty cổ phần vận tải sản phẩm khí Quốc tế	-	216.265.494.355
Lãi tiền gửi	2.895.188.979	-
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	2.895.188.979	-
Mua hàng	1.931.971.250.087	1.325.503.427.063
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	1.273.373.607.070	1.322.991.491.334
Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế	384.690.295.214	-
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	169.248.729.977	-
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương	94.498.564.500	-
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Dầu khí Miền Trung	6.610.206.103	-
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi	1.003.732.248	-
Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác Tài sản Dầu khí	1.002.088.496	1.077.197.887
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	617.952.925	477.964.298
Viện Dầu khí Việt Nam	918.241.554	950.941.544
Công ty Cổ phần vận tải Dầu khí Đông Dương	7.832.000	5.832.000

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	45.401.105.197	57.126.527.466
Công ty Cổ phần Hoá dầu và Xơ sợi Việt Nam	44.398.768.142	44.498.768.142
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	775.020.737	844.957.174
Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác Tài sản Dầu khí	227.316.318	116.672.500
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	-	11.666.129.650
Phải trả người bán ngắn hạn	843.209.444.499	451.509.234.207
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	776.569.278.739	401.777.022.560
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	55.373.048.390	49.356.385.101
Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế	10.895.541.446	-
Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác Tài sản Dầu khí	179.491.578	169.974.774
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	112.918.894	75.474.714
Viện Dầu khí Việt Nam	47.190.489	24.000.000
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi	31.974.963	106.377.058
Phải thu ngắn hạn khác	365.994.128	373.942.983
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	365.994.128	373.942.983
Chi phí phải trả ngắn hạn	1.183.609.831	1.000.000.000
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	1.183.609.831	1.000.000.000

011250
CÔNG T
TNHH
TIÊM TO.
ELOIT
VIỆT NA
PHỐ

Thù lao, thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc, Ban Kiểm soát và Kế toán trưởng của Công ty được hưởng trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu nhập của Hội đồng quản trị	619.145.387	751.020.383
Ông Vũ Văn Thực (từ ngày 08 tháng 01 năm 2026)	323.877.273	-
Ông Hoàng Việt Dũng (đến ngày 08 tháng 01 năm 2026)	-	239.428.305
Ông Đoàn Trúc Lâm	286.271.523	209.163.773
Ông Nguyễn Hải Long	332.873.864	239.428.305
Bà Trần Thị Hạnh Thực	-	42.000.000
Bà Phan Thị Phương Anh (từ ngày 24 tháng 4 năm 2025)	-	-
Ông Trần Anh Khoa (đến ngày 19 tháng 3 năm 2025)	-	21.000.000
Thu nhập của Ban Giám Đốc	536.012.273	388.646.177
Ông Nguyễn Hải Long	Như trên	Như trên
Ông Nguyễn Quang Huy	276.370.659	200.126.582
Ông Phạm Tiến Mạnh	259.641.614	188.519.595
Thu nhập của Ban kiểm soát	476.401.682	416.901.728
Bà Phạm Thị Diệu Thúy (không còn đảm nhiệm vị trí Kế toán trưởng từ ngày 18 tháng 12 năm 2025, được bổ nhiệm Trưởng Ban Kiểm soát từ ngày 08 tháng 01 năm 2026)	259.782.523	190.450.864
Bà Trần Thị Kim Phượng	216.619.159	190.450.864
Bà Lê Thị Thanh Huyền (từ ngày 08 tháng 01 năm 2026)	-	-
Ông Nguyễn Cao Hưng (đến ngày 08 tháng 01 năm 2026)	-	18.000.000
Ông Mai Đức Thiện (đến ngày 08 tháng 01 năm 2026)	-	18.000.000
Kế toán trưởng	230.280.432	-
Bà Phạm Thị Thủy Vi (bổ nhiệm làm Phụ trách kế toán từ ngày 18 tháng 12 năm 2025)	230.280.432	-
Bà Phạm Thị Diệu Thúy (không còn đảm nhiệm vị trí Kế toán trưởng từ ngày 18 tháng 12 năm 2025, được bổ nhiệm Trưởng Ban Kiểm soát từ ngày 08 tháng 01 năm 2026)	-	Như trên

32. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường là 2.780.000.000 VND.

33. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.

34. SỐ LIỆU SO SÁNH

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 03, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026, Công ty đã áp dụng Thông tư 99/2025/TT-BTC. Theo đó, một số số liệu đầu kỳ đã được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu kỳ này, cụ thể như sau:

	Mã số	Số đã báo cáo VND	Phân loại lại VND	Số sau phân loại lại VND
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH				
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	78.556.974.568	437.260	78.557.411.828
Các khoản tương đương tiền	112	100.000.000	437.260	100.437.260
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	252.400.000.000	4.564.460.110	256.964.460.110
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	252.400.000.000	4.564.460.110	256.964.460.110
Các khoản phải thu ngắn hạn	130	625.266.565.947	(4.564.897.370)	620.701.668.577
Phải thu ngắn hạn khác	135	11.154.011.123	(4.564.897.370)	6.589.113.753
Nợ ngắn hạn	310	893.849.550.578	-	893.849.550.578
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	-	2.570.767.675	2.570.767.675
Phải trả ngắn hạn khác	320	37.335.108.188	(2.570.767.675)	34.764.340.513

Hoàng Thị Thuý Chi
Người lập biểu

Phạm Thị Thuý Vi
Phụ trách kế toán



Nguyễn Hải Long
Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật

Phê duyệt, ngày 10 tháng 8 năm 2026